

Bản án số: 285/2026/HS-PT
Ngày 06 - 5 - 2026

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Đức Nam.

Các Thẩm phán: 1. Ông Trương Công Huân.

2. Bà Nguyễn Huỳnh Mai Tâm Quyên.

- Thư ký phiên tòa: Ông Cao Minh Quốc Bảo - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Lê Viễn Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 05 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 127/HSPT ngày 02 tháng 3 năm 2026 đối với bị cáo Lê Mậu L và đồng phạm do có kháng cáo của các bị cáo đối với bản án hình sự sơ thẩm số 35/2026/HS-ST ngày 19 tháng 01 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Các bị cáo có kháng cáo:

1. Lê Mậu L, sinh năm 1985 tại Gia Lai; nơi thường trú: C6.06 khối C Chung cư C, số C Bờ Bao T, phường S, quận T (nay là phường T), Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: Tự do; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Mậu L1 và bà Nguyễn Thị S; có vợ là Đinh Ngọc A (là bị cáo trong vụ án) và 03 con; tiền án: không; tiền sự: không; bị bắt tạm giam từ ngày 11/10/2024, có mặt.

2. Đinh Ngọc A, sinh năm 1987 tại Vĩnh Long; nơi thường trú: C6.06 khối C Chung cư C, số C Bờ Bao T, phường S, quận T (nay là phường T), Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: nội trợ; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đinh Ngọc L2 và bà: Nguyễn Thị H; có chồng là Lê Mậu L (là bị cáo trong vụ án) và 03 con; tiền án: không; tiền sự: không; bị cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 17/3/2025, tại ngoại, có mặt.

3. Nguyễn Thị Phương T, sinh năm 1992 tại Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là Thành phố Hồ Chí Minh); nơi thường trú: 112/11/4 N, phường T, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là phường R, Thành phố Hồ Chí Minh); nghề nghiệp: nguyên kế toán Công ty TNHH H3; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Ngọc T1 và bà Tô Thị N; có chồng và 02 con; tiền án: không; tiền sự: không; bị bắt tạm giam từ ngày 04/6/2025, có mặt.

- Ngoài ra, còn có 12 bị cáo không có kháng cáo, không bị kháng nghị.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong khoảng thời gian từ tháng 4/2017 đến tháng 3/2023, nhóm Hoàng Đặng Ngọc Mỹ T2 đã sử dụng chứng minh nhân dân, căn cước công dân của người quen hoặc mua tại các tiệm cầm đồ, mua lại các pháp nhân, rồi làm thủ tục lập pháp nhân mới, đăng ký thay đổi pháp nhân (thay đổi tên, địa chỉ đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ, Giám đốc công ty...) nhưng thực tế các Công ty này không hoạt động (Công ty M1) nhằm mục đích hoạt động mua bán trái phép hóa đơn giá trị gia tăng (GTGT), thu lợi bất chính lớn.

Sau khi lập “pháp nhân ma”, thông qua mạng xã hội, nhóm Mỹ T2 tìm kiếm khách hàng, liên hệ qua phần mềm zalo, viber, telegram ... chào bán hóa đơn GTGT ghi “khống” nội dung (không thực hiện việc mua bán, giao nhận hàng hóa, dịch vụ), thỏa thuận mức giá bán 1,5% - 2% trên tổng giá trị hàng hóa, dịch vụ ghi trên hóa đơn trước thuế. Để hợp thức hóa việc mua bán hóa đơn GTGT, nhóm Mỹ T2 trao đổi với khách hàng việc lập sẵn Hợp đồng mua bán hoặc Hợp đồng nguyên tắc, thông tin Công ty ghi trên hóa đơn GTGT, loại hàng hóa, dịch vụ, số lượng, đơn giá “khống”... Sau khi khách hàng đạt thỏa thuận về mức giá mua hóa đơn GTGT “khống” thì thực hiện việc thanh toán như sau:

- Hóa đơn có giá trị thanh toán dưới 20 triệu đồng: Khách hàng đưa tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản “công ty ma” của nhóm Mỹ T2 (Công ty xuất hóa đơn GTGT “khống”). Sau khi trừ tiền phí mua hóa đơn, phía Mỹ T2 sẽ chuyển trả số tiền còn lại vào tài khoản khách hàng yêu cầu.

- Nếu hóa đơn có giá trị thanh toán trên 20 triệu đồng: khách hàng thanh toán bằng 02 hình thức:

+ Nhóm Mỹ T2 đưa tiền mặt cho khách hàng tự nộp vào tài khoản công ty của khách hàng, sau đó phía khách hàng lập Ủy nhiệm chi chuyển tiền đến tài khoản công ty xuất hóa đơn của nhóm Mỹ T2 kèm theo tiền phí mua hóa đơn (chuyển riêng hoặc trả tiền mặt). Khi tiền vào tài khoản công ty xuất hóa đơn, nhóm Mỹ T2 tiếp tục chuyển tiền vào tài khoản khác hoặc rút tiền mặt.

+ Khách hàng chuyển tiền vào tài khoản công ty xuất hóa đơn của nhóm M2. Sau khi trừ phí bán, nhóm Mỹ T2 rút tiền mặt trả lại cho khách hàng hoặc chuyển khoản vào tài khoản khác do khách hàng chỉ định.

Để tránh bị phát hiện, mỗi pháp nhân ma được lập, đưa vào hoạt động khoảng 3 - 4 tháng thì nhóm M2 sẽ thực hiện việc đóng mã số thuế, ngưng giao dịch, sử dụng pháp nhân ma mới nhằm tránh sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Kết quả điều tra cho thấy nhóm Mỹ T2 đã sử dụng 41 pháp nhân ma (gồm: mua lại 21 pháp nhân, lập mới 20 pháp nhân), xuất bán 34.292 hóa đơn GTGT “khổng” cho hơn 3.273 cá nhân, tổ chức khác nhau trên phạm vi nhiều tỉnh, thành của cả nước với tổng trị giá hàng hóa, dịch vụ ghi trên hóa đơn trước thuế GTGT là 3.956.652.943.225 đồng, gồm:

- Công ty TNHH S3.
- Công Ty TNHH X.
- Công ty TNHH T14.
- Công ty TNHH T15.
- Công ty TNHH T16.
- Công ty TNHH MTV T17.
- Công ty TNHH T18.
- Công ty TNHH Đ1.
- Công ty TNHH T19.
- Công ty TNHH X1.
- Công ty TNHH T20.
- Công ty TNHH T21.
- Công ty TNHH T22.
- Công ty TNHH T23.
- Công ty TNHH T24.
- Công ty TNHH X2.
- Công ty TNHH T25.
- Công ty TNHH T18.
- Công ty TNHH T18.
- Công ty TNHH Đ2.
- Công ty TNHH T26.
- Công ty TNHH T27.
- Công ty TNHH T28.
- Công ty TNHH T17.
- Công ty TNHH D2.
- Công ty TNHH T29.

- Công ty TNHH T18.
- Công ty TNHH X3.
- Công ty TNHH T30.
- Công ty TNHH X4 Đ.
- Công ty TNHH X2.
- Công ty TNHH T31.
- Công ty TNHH S4.
- Công ty TNHH S5.
- Công ty TNHH S6.
- Công ty TNHH T18.
- Công ty TNHH K.
- Công ty TNHH Một Thành Viên Đ2.
- Công ty TNHH T18.
- Công ty TNHH S7.
- Công ty TNHH T15.

Ngày 13/3/2023, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố H khởi tố vụ án, khởi tố đối với 40 bị can về các tội “Trốn thuế” và “In, phát hành, mua bán trái phép hóa đơn” theo Điều 200 và Điều 203 Bộ luật Hình sự. Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã truy tố, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã xét xử và tuyên án đối với Hoàng Đăng Ngọc M T2 cùng 38 đồng phạm về các tội danh theo Điều 200 và Điều 203 Bộ luật Hình sự tại Bản án hình sự sơ thẩm số 323/2024/HSST ngày 08/7/2024. Riêng bị can Phạm Bá A1: do bỏ trốn nên truy nã, tạm đình chỉ, khi nào bắt được xử lý sau. Ngoài ra, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố H ban hành 04 Quyết định tách hành vi và tài liệu liên quan đến 04 nhóm đối tượng là môi giới mua bán hóa đơn GTGT “không” gồm: Lê Mậu L, Nguyễn Hồng P, Nguyễn Thị Thu S1, Đặng Ngọc Uyên T3 để tiếp tục xử lý.

Từ nguồn tin về tội phạm được tách theo nhóm môi giới mua bán hóa đơn GTGT “không” do Lê Mậu L cùng đồng bọn thực hiện, Cơ quan Cảnh sát điều tra C đã khởi tố, làm rõ hành vi phạm tội của 15 bị can như sau:

1. Lê Mậu L và Đinh Ngọc A (môi giới mua bán hóa đơn GTGT “không”): mua bán 4.290 hóa đơn GTGT “không”, thu lợi bất chính 4.692.461.175 đồng.

Từ năm 2018, Lê Mậu L quen biết Hoàng Đăng Ngọc M T2 thông qua việc mua bán keo 502. M T2 nói với L về việc nếu có người cần mua hóa đơn GTGT “không” thì giới thiệu cho M T2 để xuất bán với phí là 2,5%/giá trị ghi trên hóa đơn trước thuế, L tự thỏa thuận lại phí bán với khách hàng để hưởng lợi chênh lệch. M T2 cung cấp cho L số điện thoại liên lạc của Hoàng Ngọc Phượng

T4 (em ruột Mỹ T2) để thực hiện việc mua bán hóa đơn GTGT. Do sống cùng chồng là Lê Mậu L, Đinh Ngọc A biết L có hoạt động mua bán trái phép hóa đơn GTGT với nhóm của Mỹ T2, Phượng T4.

Từ tháng 4/2018 đến tháng 02/2023, Lê Mậu L đã mua 4.290 hóa đơn GTGT “không” của nhóm Mỹ T2 và một số cá nhân chưa rõ lai lịch khác, với tổng giá trị ghi trên hóa đơn trước thuế là 491.433.211.323 đồng và cùng Đinh Ngọc A bán lại cho nhiều cá nhân, doanh nghiệp với mức phí là 2,8% - 8%, thu lợi bất chính 4.692.461.175 đồng. Trong đó:

- Lê Mậu L bán 164 hóa đơn GTGT “không” cho Đặng Thị P1, với tổng giá trị ghi trên hóa đơn trước thuế là 162.960.941.822 đồng (phí 3,3% -3,5%/giá trị ghi trên hóa đơn trước thuế tùy thời điểm); bán 71 hóa đơn GTGT “không” cho Lê Trường S2, với tổng giá trị ghi trên hóa đơn trước thuế là 52.178.542.424 đồng (phí 3%/giá trị ghi trên hóa đơn trước thuế); bán 191 hóa đơn GTGT “không” cho Phạm Công T5 với tổng giá trị ghi trên hóa đơn trước thuế là 7.523.353.200 đồng (phí 5%/giá trị ghi trên hóa đơn trước thuế) và nhiều cá nhân, doanh nghiệp khác.

Theo chỉ dẫn của Lê Mậu L, Đinh Ngọc A bán 55 hóa đơn GTGT “không” cho Nguyễn Thị Phương T, với tổng giá trị ghi trên hóa đơn trước thuế là 7.381.546.736 đồng (phí 2,8%/giá trị ghi trên hóa đơn trước thuế); bán 220 hóa đơn GTGT “không” cho Hà Thị T6, với tổng giá trị ghi trên hóa đơn trước thuế là 7.256.028.490 đồng (phí 3,5% - 4,2%/giá trị ghi trên hóa đơn trước thuế, tùy thời điểm); bán 910 hóa đơn GTGT “không” cho Nguyễn Thế H1, với tổng giá trị ghi trên hóa đơn trước thuế là 20.071.878.248 đồng (phí 3,5%/giá trị ghi trên hóa đơn trước thuế) và nhiều cá nhân, doanh nghiệp khác.

1.2. Đặng Thị P1 là kế toán trưởng của 02 Công ty H3 (mã số doanh nghiệp: 3501550320) Công ty H3 (mã số doanh nghiệp: 1602022299) đều do Nguyễn Ngọc D là Giám đốc – đại diện theo pháp luật công ty. Đồng thời, P1 là kế toán của Công ty M3 mã số doanh nghiệp C) do Nguyễn Văn H2 (anh trai P1) là giám đốc – đại diện theo pháp luật của công ty. Ngoài ra, P1 còn là giám đốc – đại diện theo pháp luật của Công ty T32 (mã số doanh nghiệp: 1602086101) theo chỉ đạo của D.

Quá trình điều hành hoạt động kinh doanh của 03 công ty (H, Hiệp Phát C và Thuận P2), do cần hóa đơn GTGT “không” để hợp thức hóa việc thuê nhân công san lấp, nạo vét luồng lạch, san lấp mặt bằng... kê khai thuế, làm giảm số thuế phải nộp cho Công ty, Nguyễn Ngọc D chỉ đạo Đặng Thị P1 tìm mua hóa đơn GTGT “không”.

Thông qua mối quan hệ quen biết từ trước, Đặng Thị P1 liên hệ với Lê Mậu L và thỏa thuận phí mua hóa đơn GTGT “không” là 2,8% - 3,3%/giá trị ghi trên hóa đơn trước thuế, tùy thời điểm. Đặng Thị P1 báo lại cho Nguyễn Ngọc D phí là 3,5% - 7%/giá trị ghi trên hóa đơn trước thuế (tùy thời điểm), D đồng ý. Từ tháng 4/2018 đến tháng 02/2023, Đặng Thị P1 mua của Lê Mậu L và bán lại cho Nguyễn Ngọc D 130 hóa đơn GTGT “không”, với tổng giá trị ghi trên hóa đơn trước thuế là 151.607.953.156 đồng, trong đó:

- Xuất cho Công ty H3 104 hóa đơn GTGT “không”, với tổng giá trị ghi trên hóa đơn trước thuế là 126.630.082.236 đồng.

- Xuất cho Công ty H3 24 hóa đơn GTGT “không”, với tổng giá trị ghi trên hóa đơn trước thuế là 14.603.186.920 đồng.

- Xuất cho Công ty T32 02 hóa đơn GTGT “không”, với tổng giá trị ghi trên hóa đơn trước thuế là 10.374.684.000 đồng.

Số hóa đơn GTGT “không” này, Nguyễn Ngọc D giao lại cho kế toán nội bộ của công ty để làm hạch toán thuế, các kế toán của công ty không biết đây là hóa đơn D yêu cầu P1 mua để hợp thức hóa các hoạt động kinh doanh của 03 công ty trên.

Bên cạnh đó, trong khoảng thời gian làm kế toán cho Công ty M3 từ tháng 5/2018 đến tháng 12/2020, Đặng Thị P1 còn tự chủ động mua 28 hóa đơn GTGT “không” của Lê Mậu L với tổng giá trị ghi trên hóa đơn trước thuế là 8.429.861.922 đồng. Đặng Thị P1, Nguyễn Văn H2 (Giám đốc Công ty M3) đã đưa toàn bộ số hóa đơn này vào kê khai, báo cáo thuế cho Công ty năm 2018, 2019 và 2020. Ngoài ra Đặng Thị P1 còn bán 06 hóa đơn GTGT “không” này, với tổng giá trị ghi trên hóa đơn trước thuế là 2.923.126.744 đồng. 06 hóa đơn GTGT “không” này, Đào Thị D1 (làm chung Công ty) đưa vào kê khai, báo cáo thuế cho Công ty H4.

Tháng 5/2023, sau khi đường dây mua bán trái phép hóa đơn do nhóm Mỹ T2 bị phát hiện, Nguyễn Văn H2 thuê kế toán khác kiểm tra và kê khai thuế bổ sung đối với 28 hóa đơn GTGT “không” này và nộp bổ sung thuế đầy đủ.

Kết luận giám định về thuế ngày 09/01/2025 và giám định bổ sung ngày 16/6/2025 của Giám định viên Nguyễn Văn T7 (Chi cục Thuế thành phố T) kết luận: Công ty M3 đã sử dụng số hóa đơn bất hợp pháp, kê khai khấu trừ thuế GTGT đầu vào. Tại hồ sơ khai thuế GTGT của các kỳ tính thuế quý 2, 3 năm 2018; quý 1, 2, 3, 4 năm 2019; quý 2, 4 năm 2020. Số tiền trốn thuế (thuế GTGT sau khi loại 28 hóa đơn bất hợp pháp) là 842.986.192 đồng.

3. Hoàng Văn T8 là giám đốc – đại diện theo pháp luật của Công ty H5 (mã số doanh nghiệp: 0315706328). Hà Thị T6 là kế toán của công ty.

Quá trình hoạt động, các phương tiện vận tải hàng hóa của Công ty H5 được bảo dưỡng và sửa chữa tại các đơn vị không phải là pháp nhân, không xuất hóa đơn GTGT nên để có hóa đơn GTGT kê khai đầu vào, cân đối đầu ra cho công ty, làm giảm số thuế phải nộp, Hoàng Văn T8 yêu cầu Hà Thị T6 tìm mua hóa đơn GTGT “không”. Thông qua bạn bè, Hà Thị T6 liên hệ với Đinh Ngọc A và thỏa thuận phí mua hóa đơn GTGT “không” là 3,5% - 4,2%/giá trị ghi trên hóa đơn trước thuế, T6 báo lại cho T8 phí là 6% (hưởng chênh lệch 2,5%), T8 đồng ý.

Từ tháng 7/2018 đến tháng 01/2023, Hà Thị T6 mua của Đinh Ngọc A 132 hóa đơn GTGT “không”, với tổng giá trị ghi trên hóa đơn trước thuế là 4.202.373.500 đồng. Hoàng Văn T8 trả phí mua hóa đơn GTGT “không” cho T6 là 252.142.410 đồng, T6 hưởng lợi chênh lệch là 85.601.688 đồng. Số hóa đơn

GTGT “không” này Hoàng Văn T8 giao lại cho Hà Thị T6 để thực hiện kê khai, báo cáo thuế cho Công ty H5.

Ngoài ra, thông qua mối quan hệ bạn bè, từ tháng 4/2021 đến tháng 9/2021, Hà Thị T6 còn bán cho Nguyễn Văn T9 (Giám đốc Công ty P5, mã số doanh nghiệp: 0313307021) 30 tờ hóa đơn GTGT “không”, với tổng giá trị ghi trên hóa đơn trước thuế là 523.370.000 đồng (phí 5%). Nguyễn Văn T9 trả phí mua hóa đơn GTGT “không” cho T6 là 26.168.500 đồng, T6 hưởng lợi chênh lệch là 7.850.550 đồng. Số hóa đơn GTGT “không” này, Nguyễn Văn T9 đã đưa vào kê khai, báo cáo thuế cho Công ty P5.

Ngoài ra, Hà Thị T6 còn bán nhiều hóa đơn GTGT “không” cho phía Công ty TNHH T33, Công ty TNHH K1 để thu lợi bất chính.

4. Nguyễn Thế H1 là giám đốc – đại diện theo pháp luật của Công ty P6 (mã số doanh nghiệp: 0312206447) và được bà Phan Ni N1 (vợ H1) – giám đốc Công ty S8 (mã số doanh nghiệp: 03152333015) ủy quyền quản lý và điều hành toàn bộ hoạt động Công ty từ ngày 19/8/2018. Quá trình điều hành hoạt động kinh doanh hai Công ty P6 và Công ty S8, do cần hóa đơn GTGT để kê khai chi phí đầu vào, làm giảm số thuế phải nộp nên thông qua bạn bè ngoài xã hội, Nguyễn Thế H1 quen biết và thỏa thuận phí mua hóa đơn GTGT “không” của Đinh Ngọc A là 3,5%/giá trị ghi trên hóa đơn trước thuế.

Từ tháng 02/2017 đến 12/2022, Nguyễn Thế H1 mua 335 hóa đơn GTGT “không”, với tổng giá trị ghi trên hóa đơn trước thuế là 4.361.968.000 đồng. Nguyễn Thế H1 đã trả phí là 152.668.880 đồng cho Ngọc A. Số hóa đơn GTGT “không” này, H1 đã đưa vào kê khai báo cáo thuế cho Công ty P6. Ngoài ra, Nguyễn Thế H1 còn mua 15 hóa đơn GTGT “không”, với tổng giá trị ghi trên hóa đơn trước thuế là 77.147.220 đồng và đưa vào kê khai báo cáo thuế cho Công ty S8.

Từ tháng 9/2018 đến tháng 6/2020, Nguyễn Thế H1 còn mua 247 hóa đơn GTGT “không”, với tổng giá trị ghi trên hóa đơn trước thuế là 3.861.280.528 đồng, bán lại cho Quách Quốc T10 (Giám đốc – đại diện theo pháp luật Công ty X5, mã số doanh nghiệp: 0309590594) với phí 4,5%, hưởng lợi chênh lệch là 19.306.403 đồng. Quách Quốc T10 đã đưa số hóa đơn GTGT “không” này vào kê khai, báo cáo thuế cho Công ty X5.

Ngoài ra, từ tháng 4/2019 đến tháng 4/2023, Nguyễn Thế H1 mua 302 hóa đơn GTGT “không” với tổng giá trị ghi trên hóa đơn trước thuế là 11.591.282.500 đồng, bán lại cho bạn học là Nguyễn Thị V (Giám đốc – đại diện theo pháp luật Công ty K2, mã số doanh nghiệp: 0315357370) với phí 5%, hưởng lợi chênh lệch là 115.912.825 đồng. Nguyễn Thị V đã đưa số hóa đơn GTGT “không” này vào kê khai, báo cáo thuế cho Công ty K2. Ngoài ra, trong quá trình điều hành hoạt động Công ty K2, Nguyễn Thị V còn mua một số hóa đơn GTGT “không” khác từ Nguyễn Thế H1 để hợp thức hóa cho hàng hóa của Công ty bán ra.

1.5. Huỳnh Phú G là giám đốc – đại diện theo pháp luật của Công ty K3 (mã số doanh nghiệp: 3800183848).

Quá trình điều hành hoạt động Công ty, do không đủ nguồn vốn để tạm ứng thi công các công trình thủy lợi, mua vật liệu..., cần có hóa đơn GTGT để bổ sung, hợp thức hóa hồ sơ vay tiền tại ngân hàng, Huỳnh Phú G chỉ đạo nhân viên Công ty là Nguyễn Thanh T11 (đã chết ngày 27/8/2022) và Lê Trường S2 (thủ quỹ của công ty) tìm mua hóa đơn GTGT “khống”. Từ quan hệ của Nguyễn Thanh T11, Lê Trường S2 liên hệ với Lê Mậu L và thỏa thuận phí mua hóa đơn GTGT “khống” là 3%/giá trị ghi trên hóa đơn trước thuế. Cách thức thanh toán tiền như sau: sau khi nhận hóa đơn GTGT “khống”, Công ty K3 bỏ tức vào hồ sơ vay ngân hàng. Khi ngân hàng giải ngân tiền vay, chuyển vào tài khoản Công ty xuất hóa đơn GTGT, phía Lê Mậu L trừ phí bán hóa đơn và chuyển khoản số tiền còn lại vào tài khoản cá nhân của Lê Trường S2. Lê Trường S2 rút tiền mặt hoặc chuyển khoản cho người khác theo chỉ đạo của Huỳnh Phú G. Ngoài tiền lương được hưởng tại Công ty K3, Lê Trường S2 còn được hưởng lợi từ tiền môi giới mua hóa đơn GTGT “khống”, theo từng lần giao dịch, cụ thể:

Từ tháng 7/2018 đến tháng 12/2022, theo chỉ đạo của Huỳnh Phú G, Lê Trường S2 mua 71 hóa đơn GTGT “khống”, với tổng giá trị ghi trên hóa đơn trước thuế là 52.178.542.424 đồng. Sau khi chuyển tiền thanh toán, trả phí mua hóa đơn GTGT “khống” là 1.565.356.273 đồng. Lê Mậu L, Đinh Ngọc A đã trả phí môi giới mua hóa đơn GTGT “khống” cho Lê Trường S2 với tổng tiền là 84.930.000 đồng (chuyển khoản 10 lần, đưa tiền mặt 03 lần). Số hóa đơn GTGT “khống” này, Huỳnh Phú G đã đưa vào kê khai, báo cáo thuế cho Công ty. Các khoản vay ngân hàng của Công ty K3 liên quan các hóa đơn GTGT “khống” này cũng đã được tất toán, không còn nợ ngân hàng.

6. Nguyễn Thị Phương T: Quá trình làm kế toán tại Công ty H3, thông qua Đặng Thị P1 (kế toán trưởng), Nguyễn Thị Phương T liên hệ với Đinh Ngọc A và thỏa thuận phí mua hóa đơn GTGT “khống” là 4%/giá trị ghi trên hóa đơn trước thuế và bán lại cho khách hàng để hưởng chênh lệch, cụ thể: Từ tháng 06/2018 đến tháng 12/2022, Nguyễn Thị Phương T mua 55 hóa đơn GTGT “khống”, với tổng giá trị ghi trên hóa đơn trước thuế là 7.381.546.736 đồng, bán lại cho Công ty N2 với phí 6%/giá trị ghi trên hóa đơn trước thuế, thu lợi chênh lệch số tiền 147.630.934 đồng.

7. Phạm Công T5 là giám đốc – đại diện theo pháp luật của Công ty Á (mã số doanh nghiệp: 0312997580). Quá trình hoạt động kinh doanh Công ty, do cần có hóa đơn GTGT để hợp thức hóa sổ hàng hóa mua trôi nổi ngoài thị trường, để kê khai đầu vào, làm giảm số thuế phải nộp, Phạm Công T5 liên hệ với người quen là Lê Mậu L và hỏi mua hóa đơn GTGT “khống”, L báo giá là 5%/giá trị ghi trên hóa đơn trước thuế, T5 đồng ý. Từ tháng 04/2018 đến tháng 11/2021, Phạm Công T5 mua 179 hóa đơn GTGT “khống” với tổng giá trị ghi trên hóa đơn trước thuế là 7.523.353.200 đồng, đã trả phí là 376.167.660 đồng cho Mậu L. Số hóa đơn GTGT “khống” này, Phạm Công T5 đã đưa vào kê khai, báo cáo thuế cho Công ty Á.

Kết quả trích xuất dữ liệu điện tử; sao kê tài khoản ngân hàng:

- Kết quả sao kê tài khoản số 68838688 A2 (Đinh Ngọc A), số 353083939 M4 (Đinh Ngọc A), số 0371000474648 V1 (Lê Mậu L), số 060104567307 S9 (Lê Mậu L) có thể hiện thông tin giao dịch chuyển tiền, nhận tiền liên quan việc mua bán hóa đơn GTGT “khổng”.

- Kết quả sao kê tài khoản số 195453139 A2 (Hà Thị T6) có thể hiện thông tin nhận tiền phí mua hóa đơn GTGT “khổng” từ Hoàng Văn T8.

- Kết quả sao kê tài khoản số 0251002696264 V1 (Nguyễn Văn T9) có thể hiện thông tin chuyển tiền phí mua hóa đơn GTGT “khổng” cho Hà Thị T6.

- Kết quả sao kê tài khoản số 14023067676011 T34 (Nguyễn Thế H1) có thể hiện thông tin nhận tiền phí mua hóa đơn GTGT “khổng” từ Nguyễn Thị V, Quách Quốc T10.

- Kết quả sao kê tài khoản số 003704070015155 H6 và tài khoản số 16755939999 SCB (Lê Trường S2) có thể hiện thông tin giao dịch, chuyển tiền mua hóa đơn GTGT “khổng” với Lê Mậu L.

- Kết quả sao kê tài khoản số 14955847 A2 (Nguyễn Thị Phương T) có thể hiện thông tin giao dịch chuyển tiền mua bán hóa đơn GTGT “khổng” với phía Công ty N2.

- Kết quả sao kê tài khoản số 050091701704 S9 (Đặng Thị P1) có thể hiện thông tin giao dịch chuyển tiền mua bán hóa đơn GTGT “khổng” với Đinh Ngọc A, Lê Mậu L.

- Kết quả trích xuất dữ liệu điện tử thu từ điện thoại di động số 0933.577.968 (Đinh Ngọc A, tài khoản zalo "Ngoc Anh") có thể hiện các tin nhắn trao đổi liên quan việc mua bán hóa đơn GTGT “khổng” với tài khoản zalo "chị Phượng Hiệp P3" (số điện thoại di động 0907.118.079, Đặng Thị P1).

- Kết quả trích xuất dữ liệu điện tử thu từ điện thoại di động số 0933.245.222 (Q) có thể hiện tin nhắn trao đổi qua zalo, liên quan việc mua bán hóa đơn GTGT “khổng” với tài khoản zalo "Bạn Lê Hung C3" (số điện thoại di động 0906.771.459, Nguyễn Thế H1).

- Kết quả trích xuất dữ liệu điện tử thu từ điện thoại di động số 0904.353.917 (Hà Thị T6) có thể hiện tin nhắn trao đổi qua zalo, liên quan việc mua bán hóa đơn GTGT “khổng” với tài khoản zalo của Đinh Ngọc A.

Về thu hồi tiền thu lợi bất chính; nộp khắc phục hậu quả: Quá trình điều tra, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố H đã có văn bản xác minh thông tin về quyền sở hữu, quản lý, sử dụng tài sản của các bị can để đảm bảo thu hồi tiền thu lợi bất chính; đến nay đã nhận được một số văn bản phản hồi nhưng chưa thể hiện việc đăng ký quyền sở hữu tài sản của bị can.

Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố H đã thu hồi số tiền do các bị can, người liên quan giao nộp, gồm:

1. Đinh Ngọc A: số tiền 120.000.000 đồng.
2. Đặng Thị P1: số tiền 120.000.000 đồng.
3. Nguyễn Ngọc D: số tiền 100.000.000 đồng.
4. Huỳnh Phú G: số tiền 3.231.380.282 đồng.
5. Nguyễn Thế H1: số tiền 285.000.000 đồng.
6. Nguyễn Thị Phương T: số tiền 70.000.000 đồng.
7. Lê Trường S2: số tiền 84.930.000 đồng.
8. Phạm Công T5: số tiền 360.730.000 đồng.
9. Hoàng Văn T8: số tiền 144.358.440 đồng.
10. Hà Thị T6: số tiền 115.142.732 đồng.

Vật chứng vụ án:

- Thu của Đinh Ngọc A: 01 điện thoại di động hiệu Iphone, 01 máy tính bảng hiệu Ipad, 01 máy tính xách tay hiệu Macbook Pro.

- Thu của Lê Mậu L: 01 điện thoại di động hiệu Iphone 14 Promax.

- Thu của Đinh Ngọc L3 (em trai Đinh Ngọc A): 01 điện thoại di động hiệu Iphone 11 và 01 điện thoại di động hiệu POCO.

- Thu của Quách Quốc T10: 01 điện thoại di động hiệu Iphone.

Tại bản Cáo trạng số 425/CT-VKSK-P3 ngày 25 tháng 6 năm 2025, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã truy tố:

- Các bị cáo Lê Mậu L, Đinh Ngọc A, Nguyễn Thế H1 và Nguyễn Thị Phương T về tội “Mua bán trái phép hóa đơn” theo điểm d, đ khoản 2 Điều 203 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

- Bị cáo Đặng Thị P1 về tội “Trốn thuế” và “Mua bán trái phép hóa đơn” theo điểm b khoản 2 Điều 200 và điểm d, đ, e khoản 2 Điều 203 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

- Các bị cáo Nguyễn Ngọc D, Hà Thị T6, Hoàng Văn T8, Nguyễn Văn T9, Quách Quốc T10, Nguyễn Thị V, Lê Trường S2, Huỳnh Phú G và Phạm Công T5 về tội “Mua bán trái phép hóa đơn” theo điểm d khoản 2 Điều 203 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

- Bị cáo Nguyễn Văn H2 về tội “Trốn thuế” theo điểm b khoản 2 Điều 200 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 35/2026/HS-ST ngày 19 tháng 01 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Thành phố Hồ Chí Minh, đã quyết định:

Căn cứ điểm d, đ khoản 2 Điều 203; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 38; Điều 50; Điều 58 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

- Xử phạt bị cáo Lê Mậu L 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Mua bán trái phép hóa đơn”. Thời hạn tù tính từ ngày 11/10/2024.

- Xử phạt bị cáo Đinh Ngọc A 02 (hai) năm 09 (chín) tháng tù về tội “Mua bán trái phép hóa đơn”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt chấp hành án.

Buộc bị cáo Lê Mậu L và bị cáo Đinh Ngọc A liên đới nộp sung vào ngân sách nhà nước số tiền thu lợi bất chính là 4.692.461.175 đồng (được khấu trừ vào số tiền đã nộp khắc phục hậu quả là 470.000.000 đồng) số tiền còn phải nộp là 4.222.461.175 đồng.

Căn cứ điểm d, đ khoản 2 Điều 203; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 38; Điều 50, Điều 58 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

- Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Phương T 01 (một) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 04/6/2025.

Bị cáo Nguyễn Thị Phương T phải nộp số tiền thu lợi bất chính là 147.630.934 đồng (được khấu trừ vào số tiền đã nộp khắc phục hậu quả là 148.000.000 đồng) nên trả lại cho bị cáo số tiền nộp dư ra là 369.066 đồng.

- Xử phạt bị cáo Đặng Thị P1 02 (hai) năm tù về tội “Trốn thuế” và tội “Mua bán trái phép hóa đơn”; Nguyễn Thế H1 350.000.000 đồng; Hà Thị T12 250.000.000 đồng; Nguyễn Ngọc D 250.000.000 đồng; Quách Quốc T10 01 (một) năm 09 (chín) tháng tù; Hoàng Văn T8 01 (một) năm 03 (ba) tháng tù; Nguyễn Thị V 300.000.000 đồng; Nguyễn Công T13 270.000.000 đồng; Nguyễn Văn T9 200.000.000 đồng; Lê Trường S2 200.000.000 đồng (trả tự do tại phiên tòa); Huỳnh Gia P4 200.000.000 đồng đều về tội “Mua bán trái phép hóa đơn”; Nguyễn Văn H2 800.000.000 đồng về tội “Trốn thuế”.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về biện pháp tư pháp, xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

- Ngày 29/01/2026, bị cáo Đinh Ngọc A kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm cho hưởng án treo.

- Ngày 30/01/2026, bị cáo Lê Mậu L kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giảm nhẹ hình phạt.

- Ngày 02/02/2026, bị cáo Nguyễn Thị Phương T kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giảm nhẹ hình phạt.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Các bị cáo xác nhận nội dung bản án sơ thẩm đã tuyên là đúng với hành vi phạm tội của họ, bị cáo L xin giảm nhẹ hình phạt, bị cáo A xin giảm nhẹ hình phạt cho hưởng án treo, bị cáo T xin chuyển sang hình phạt tiền.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh sau khi phân tích tính chất mức độ hành vi phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự

nhận định án sơ thẩm đã xét xử đối với các bị cáo Lê Mậu L, Đinh Ngọc A và là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, mức hình phạt đã tuyên là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm các bị cáo Lê Mậu L, bị cáo Đinh Ngọc A có tình tiết mới là nộp thêm số tiền 2.660.000.000 đồng; người nhà bị cáo Nguyễn Thị Phương T nộp số tiền 250.000.000 đồng để đảm bảo thi hành hình phạt tiền; bị cáo A và bị cáo T có thai trong giai đoạn thực hiện hành vi phạm tội; bị cáo A đang nuôi 03 con nhỏ dưới 15 tuổi nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét. Tuy nhiên, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Nói lời sau cùng các bị cáo đã nhận thức được hành vi của mình là sai trái vi phạm pháp luật, xin Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Từ nguồn tin về tội phạm được tách theo nhóm môi giới mua bán hóa đơn GTGT “khống” do Lê Mậu L cùng đồng bọn thực hiện, Cơ quan Cảnh sát điều tra C đã khởi tố, làm rõ hành vi phạm tội của các bị cáo như sau:

[1.1] Lê Mậu L và Đinh Ngọc A (môi giới mua bán hóa đơn GTGT “khống”): mua bán 4.290 hóa đơn GTGT “khống”, thu lợi bất chính 4.692.461.175 đồng.

Từ năm 2018, Lê Mậu L quen biết Hoàng Đặng Ngọc Mỹ T2 thông qua việc mua bán keo 502. Mỹ T2 nói với L về việc nếu có người cần mua hóa đơn GTGT “khống” thì giới thiệu cho Mỹ T2 để xuất bán với phí là 2,5%/giá trị ghi trên hóa đơn trước thuế, L tự thỏa thuận lại phí bán với khách hàng để hưởng lợi chênh lệch. Mỹ T2 cung cấp cho L số điện thoại liên lạc của Hoàng Ngọc Phượng T4 (em ruột Mỹ T2) để thực hiện việc mua bán hóa đơn GTGT. Do sống cùng chồng là Lê Mậu L, Đinh Ngọc A biết L có hoạt động mua bán trái phép hóa đơn GTGT với nhóm của Mỹ T2, Phượng T4.

Từ tháng 04/2018 đến tháng 02/2023, bị cáo Lê Mậu L và Đinh Ngọc A đã mua 4.290 hóa đơn GTGT “khống”, với tổng giá trị ghi trên hóa đơn trước thuế là 491.433.211.323 đồng, với mức phí 2,5%, bán lại cho nhiều cá nhân, doanh nghiệp với phí từ 2,8% - 8%, thu lợi bất chính số tiền 4.692.461.175 đồng.

[1.2] Đối với bị cáo Đặng Thị P1, Nguyễn Văn H2:

- Từ tháng 04/2018 đến tháng 02/2023, bị cáo Đặng Thị P1 mua 130 hóa đơn GTGT “khống” từ bị cáo Lê Mậu L, với tổng giá trị ghi trên hóa đơn trước thuế là 151.607.953.156 đồng, với mức phí 2,8% - 3,3%, bán lại cho bị cáo Nguyễn Ngọc D với phí 3,5% - 7%, thu lợi bất chính số tiền 303.215.906 đồng.

- Từ tháng 12/2018 đến tháng 10/2019, bị cáo Đặng Thị P1 mua 06 hóa đơn GTGT “khống” từ bị cáo Lê Mậu L, với tổng giá trị ghi trên hóa đơn trước thuế

là 2.923.126.744 đồng, với mức phí 3,3%, bán lại cho Đào Thị D1 với phí 3,5% thu lợi bất chính số tiền 5.846.253 đồng.

Tổng số tiền Đặng Thị P1 thu lợi bất chính từ việc môi giới mua bán hóa đơn GTGT “không” là 309.062.159 đồng.

- Ngoài ra, từ tháng 5/2018 đến tháng 12/2020, bị cáo Đặng Thị P1 mua 28 hóa đơn GTGT “không” từ bị cáo Lê Mậu L, với tổng giá trị ghi trên hóa đơn trước thuế là 8.429.861.922 đồng. Sau đó, bị cáo Đặng Thị P1 và bị cáo Nguyễn Văn H2 (Giám đốc Công ty M3) sử dụng số hóa đơn GTGT “không” hợp pháp này đưa vào kê khai, báo cáo thuế cho Công ty M3. Kết quả giám định xác định số thuế trốn (thuế GTGT) là 842.986.192 đồng.

[1.3] Đối với bị cáo Hà Thị T6, Hoàng Văn T8, Nguyễn Văn T9:

- Từ tháng 07/2018 đến tháng 01/2023, bị cáo Hà Thị T6 mua 132 hóa đơn GTGT không từ bị cáo Đinh Ngọc A, với tổng giá trị ghi trên hóa đơn trước thuế là 4.202.373.500 đồng, với mức phí 3,5%, bán lại cho bị cáo Hoàng Văn T8 với phí 6%, thu lợi bất chính số tiền 85.601.688 đồng.

- Từ tháng 4/2021 đến tháng 9/2021, bị cáo Hà Thị T6 mua 30 hóa đơn GTGT “không” từ bị cáo Đinh Ngọc A, với tổng giá trị ghi trên hóa đơn trước thuế là 523.370.000 đồng, với mức phí 3,5%, bán lại cho bị cáo Nguyễn Văn T9 với phí 5%, thu lợi bất chính số tiền 7.850.550 đồng.

Tổng số tiền Hà Thị T6 thu lợi bất chính từ việc môi giới mua bán hóa đơn GTGT “không” là 93.452.238 đồng.

[1.4] Đối với bị cáo Nguyễn Thế H1, Quách Quốc T10, Nguyễn Thị V:

- Từ tháng 02/2017 đến tháng 12/2022, bị cáo Nguyễn Thế H1 mua 335 hóa đơn GTGT “không” từ bị cáo Đinh Ngọc A, với tổng giá trị ghi trên hóa đơn trước thuế là 4.361.968.000 đồng, với mức phí 3,5% để đưa vào kê khai thuế cho Công ty P6.

- Từ tháng 06/2019 đến tháng 08/2022, bị cáo Nguyễn Thế H1 mua 15 hóa đơn GTGT “không” bị cáo từ Đinh Ngọc A, với tổng giá trị ghi trên hóa đơn trước thuế là 77.147.220 đồng, với mức phí 3,5% để đưa vào kê khai thuế cho Công ty S8.

- Từ tháng 09/2018 đến tháng 06/2020, bị cáo Nguyễn Thế H1 mua 247 hóa đơn GTGT “không” từ bị cáo Đinh Ngọc A, với tổng giá trị ghi trên hóa đơn trước thuế là 3.861.280.500 đồng, với mức phí 4%, bán lại cho bị cáo Quách Quốc T10 với phí 4,5%, thu lợi bất chính số tiền 19.306.403 đồng.

- Từ tháng 04/2019 đến tháng 04/2023, bị cáo Nguyễn Thế H1 mua 302 hóa đơn GTGT “không” từ bị cáo Đinh Ngọc A, với tổng giá trị ghi trên hóa đơn trước thuế là 11.591.282.500 đồng, với mức phí 4%, bán lại cho bị cáo Nguyễn Thị V với phí 5%, thu lợi bất chính số tiền 115.912.825 đồng.

Tổng số tiền Nguyễn Thế H1 thu lợi bất chính từ việc môi giới bán hóa đơn GTGT “không” là 135.219.228 đồng.

[1.5] Đối với bị cáo Lê Trường S2, Huỳnh Phú G:

Từ tháng 07/2018 đến tháng 12/2022, theo chỉ đạo của bị cáo Huỳnh Phú G, bị cáo Lê Trường S2 mua 71 hóa đơn GTGT “không” từ bị cáo Lê Mậu L và Đinh Ngọc A với tổng giá trị ghi trên hóa đơn trước thuế là 52.178.542.424 đồng, với mức phí 3% để hợp thức hóa chứng từ, hồ sơ Công ty K3 vay ngân hàng, đưa vào kê khai thuế cho Công ty K3.

[1.6] Đối với bị cáo Nguyễn Thị Phương T:

Từ tháng 06/2018 đến tháng 12/2022, bị cáo Nguyễn Thị Phương T mua 55 hóa đơn GTGT “không” từ bị cáo Đinh Ngọc A với tổng giá trị ghi trên hóa đơn trước thuế là 7.381.546.736 đồng, phí 4%, bán lại cho nhân viên Công ty N2 với phí 6%, thu lợi bất chính số tiền 147.630.934 đồng.

[1.7] Đối với bị cáo Phạm Công T5: Từ tháng 04/2018 đến tháng 11/2021, bị cáo Phạm Công T5 mua 179 hóa đơn GTGT “không” từ Lê Mậu L với tổng giá trị ghi trên hóa đơn trước thuế là 7.523.353.200 đồng, phí 5% nhằm mục đích đưa vào kê khai, báo cáo thuế cho Công ty Á.

[1.8] Như vậy, hành vi khách quan của:

- Các bị cáo Lê Mậu L, Đinh Ngọc A, Nguyễn Thế H1 và Nguyễn Thị Phương T đã phạm tội “Mua bán trái phép hóa đơn”, tội phạm và hình phạt được quy định tại Điều 203 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) (viết tắt là Bộ luật Hình sự), với tình tiết định khung hình phạt quy định tại điểm d điểm đ của điều luật.

- Bị cáo Đặng Thị P1 đã phạm tội “Trốn thuế” và tội “Mua bán trái phép hóa đơn”, tội phạm và hình phạt được quy định tại Điều 200 và Điều 203 Bộ luật Hình sự, với tình tiết định khung hình phạt quy định tại điểm b khoản 2 Điều 200 và điểm d điểm đ điểm e của khoản 2 Điều 203.

- Các bị cáo Nguyễn Ngọc D, Hà Thị T6, Hoàng Văn T8, Nguyễn Văn T9, Quách Quốc T10, Nguyễn Thị V, Lê Trường S2, Huỳnh Phú G và Phạm Công T5 đã phạm tội “Mua bán trái phép hóa đơn” tội phạm và hình phạt được quy định tại Điều 203 Bộ luật Hình sự, với tình tiết định khung hình phạt quy định tại điểm d của điều luật.

- Bị cáo Nguyễn Văn H2 đã phạm tội “Trốn thuế” tội phạm và hình phạt được quy định tại Điều 200 Bộ luật Hình sự, với tình tiết định khung hình phạt quy định tại điểm b của điều luật.

[2] Với hành vi khách quan nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử:

[2.1] Bị cáo Nguyễn Thế H1 về tội “Mua bán trái phép hóa đơn” theo quy định tại điểm d điểm đ khoản 2 Điều 203 Bộ luật Hình sự.

- Bị cáo Đặng Thị P1 về tội “Trốn thuế” và tội “Mua bán trái phép hóa đơn” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 200 và điểm d điểm đ điểm e của khoản 2 Điều 203 Bộ luật Hình sự.

- Các bị cáo Nguyễn Ngọc D, Hà Thị T6, Hoàng Văn T8, Nguyễn Văn T9, Quách Quốc T10, Nguyễn Thị V, Lê Trường S2, Huỳnh Phú G và Phạm Công T5 về tội “Mua bán trái phép hóa đơn” theo quy định điểm d khoản 2 Điều 203 Bộ luật Hình sự.

- Bị cáo Nguyễn Văn H2 về tội “Trốn thuế” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 200 Bộ luật Hình sự.

Là đúng người, đúng tội. Sau khi xét xử các bị cáo không kháng cáo, không bị kháng nghị nên phần án đã tuyên đối với họ đã có hiệu lực pháp luật.

[2.2] Các bị cáo Lê Mậu L, Đinh Ngọc A và Nguyễn Thị Phương T về tội “Mua bán trái phép hóa đơn” theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 203 Bộ luật Hình sự (thì bị phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 01 năm đến 05 năm), là đúng người, đúng tội, không oan sai.

Và khi lượng hình Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng:

- Các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho các bị cáo như sau:

+ Các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự.

+ Bị cáo Nguyễn Thị Phương T đã tự nguyện và tác động gia đình nộp lại toàn bộ tiền thu lợi bất chính, bị cáo Đinh Ngọc A và bị cáo Lê Mậu L đã tự nguyện nộp lại một phần tiền thu lợi bất chính, quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

+ Bị cáo Nguyễn Thị Phương T có ông nội là liệt sĩ, ông ngoại là người có công với cách mạng. Bị cáo Đinh Ngọc A có cha, mẹ trong quá trình công tác được tặng Huy chương chiến sĩ vẻ vang, tặng nhiều Bằng khen, có ông, bà nội được tặng nhiều Huân chương kháng chiến, Huy chương kháng chiến. Bị cáo Lê Mậu L có cậu là liệt sĩ, có người thân là người có công với cách mạng, quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

+ Bị cáo Lê Mậu L và Đinh Ngọc A là vợ chồng, hiện đều là lao động chính trong gia đình, đang nuôi 03 con nhỏ dưới 15 tuổi, trong đó có 01 con nhỏ dưới 36 tháng tuổi. Bị cáo L có nhiều đóng góp trong phong trào khuyến học tại địa phương và được gửi thư cảm ơn; bị ung thư hạch cổ phải đang phải tiếp tục điều trị, tiểu đường type 2, viêm gan B mãn tính, quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

- Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: các bị cáo Lê Mậu L, Đinh Ngọc A phạm tội 02 lần trở lên, quy định điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Lê Mậu L 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng tù, bị cáo Đinh Ngọc A 02 (hai) năm 09 (chín) tháng tù, bị cáo Nguyễn Thị Phương T 01 (một) năm tù, là trong khung hình phạt.

[3] Tuy nhiên, trong vụ án này cần xem xét cho các bị cáo Lê Mậu L, Đinh Ngọc A và Nguyễn Thị Phương T như sau:

- Tội phạm mà các bị cáo thực hiện xâm phạm trật tự quản lý kinh tế.

- Các bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự.
- Bị cáo T đã nộp lại toàn bộ số tiền thu lợi bất chính trong vụ án này là 147.630.934 đồng. Đã bị tạm giam từ ngày 04/6/2025 cho đến nay là gần 12 tháng cũng đủ tác dụng giáo dục, răn đe phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm.
- Bị cáo A và bị cáo T là phụ nữ có thai trong giai đoạn thực hiện hành vi phạm tội là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm n khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự, Tòa án cấp sơ thẩm chưa áp dụng cho họ.
- Tại phiên tòa xét xử phúc thẩm:
 - + Người nhà của bị cáo T đã nộp số tiền 250.000.000 đồng để đảm bảo thi hành án phạt tiền cho bị cáo.
 - + Bị cáo L đã đồng ý ký giấy ủy quyền cho bị cáo Đinh Ngọc A để làm thủ tục bán nhà nộp thêm số tiền 2.660.000.000 đồng nhằm tiếp tục khắc phục số tiền thu lợi bất chính mà bị cáo và bị cáo T phải nộp. Như vậy, từ giai đoạn xét xử sơ thẩm cho đến giai đoạn xét xử phúc thẩm bị cáo A và bị cáo L đã chủ động, tích cực nộp khắc phục hậu quả được số tiền 3.130.000.000 đồng đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Thể hiện thái độ ăn năn hối cải, thiện chí khắc phục hậu quả của bị cáo L và bị cáo A.
 - + Bị cáo T không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, phạm tội lần đầu. Bản thân các bị cáo là lao động chính trong gia đình. Bị cáo A hiện đang phải nuôi 03 con đang trong độ tuổi ăn học.

Theo quy định của khoản điều luật mà các bị cáo vi phạm có áp dụng hình phạt tiền hoặc phạt tù. Tại Điều 35 Bộ luật Hình sự, quy định về phạt tiền thì bị cáo T đủ điều kiện được áp dụng.

Xét các bị cáo A, T có 05 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm n điểm s khoản 1 khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự (trong đó bị cáo L có 04). Bị cáo A có nơi cư trú rõ ràng, từ lúc được tại ngoại cho đến nay không vi phạm pháp luật.

Theo quy định tại Điều 2 và Điều 3 của Nghị quyết 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 và Điều 1 của Nghị quyết 01/2022/NQ-HĐTP ngày 15/4/2022 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao, thì bị cáo Anh đủ điều kiện quy định tại Điều 2 và không thuộc trường hợp không cho hưởng án treo tại Điều 3 của Nghị quyết 02 và Điều 1 của Nghị quyết 01 đều hướng dẫn Điều 65 của Bộ luật Hình sự về án treo.

Vì vậy, xét tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân của các bị cáo, các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự và hậu quả của hành vi phạm tội. Thì Hội đồng xét xử phúc thẩm xử phạt tiền đối với bị cáo T, giảm hình phạt tù cho bị cáo L và bị cáo A, không cần phải bắt bị cáo A chấp hành hình phạt tù, cho bị cáo A hưởng án treo có ấn định thời gian thử thách. Cũng đủ sức giáo dục họ ý thức tuân thủ pháp luật và các quy tắc của cuộc sống, ngăn ngừa họ phạm tội mới; giáo dục người khác tôn trọng pháp luật, phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm. Thể hiện chính sách nhân đạo, khoan hồng cho

họ có điều kiện để trở về xã hội, ở ngoài xã hội để lao động, mưu sinh lo cho gia đình.

Hiện bị cáo T đang bị tạm giam, do Hội đồng xét xử chuyển sang hình phạt khác thuộc loại nhẹ hơn cho bị cáo T là hình phạt tiền không phải là hình phạt tù nên tuyên bố trả tự ngay tại phiên tòa nếu họ không bị tạm giam về một tội phạm khác theo quy định tại khoản 3 Điều 328 Bộ luật Tố tụng hình sự.

[4] Với lập luận tại đoạn [1], [2] và [3] là căn cứ để Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận hay không chấp nhận quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát, yêu cầu kháng cáo của các bị cáo.

Sửa bản án sơ thẩm theo hướng:

- Giảm hình phạt tù cho bị cáo L theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 355 và điểm c khoản 1 Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự.

- Chuyển sang hình phạt khác thuộc loại nhẹ hơn là hình phạt tiền cho bị cáo T theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 355 và điểm đ khoản 1 Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự.

- Giảm hình phạt tù và cho hưởng án treo cho bị cáo Anh theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 355 và điểm e khoản 1 Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự.

[5] Về án phí: các bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355 và điểm c điểm đ điểm e khoản 1 Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Sửa bản án sơ thẩm.

2. Căn cứ điểm d điểm đ khoản 2 Điều 203, điểm s khoản 1 khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 và Điều 58 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Xử phạt bị cáo Lê Mậu L 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Mua bán trái phép hóa đơn”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 11/10/2024.

3. Căn cứ điểm d điểm đ khoản 2 Điều 203, điểm n điểm s khoản 1 khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 và Điều 58 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Xử phạt bị cáo Đinh Ngọc A 02 (hai) năm tù về tội “Mua bán trái phép hóa đơn”. Nhưng cho hưởng án treo thời gian thử thách là 04 (bốn) năm tính từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân phường T, Thành phố Hồ Chí Minh giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định của pháp luật về thi hành án hình sự.

“Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo”.

4. Căn cứ điểm d điểm đ khoản 2 Điều 203, điểm n điểm s khoản 1 khoản 2 Điều 51 và Điều 35 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); khoản 3 Điều 328 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Phương T 250.000.000 đồng về tội “Mua bán trái phép hóa đơn” (được khấu trừ vào số tiền 250.000.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0007055 ngày 20/4/2026 của Thi hành án dân sự Thành phố H). Bị cáo đã thi hành xong hình phạt tiền.

Tuyên bố trả tự do ngay tại phiên tòa cho bị cáo Nguyễn Thị Phương T, nếu họ không bị tạm giam về một tội phạm khác.

5. Ghi nhận bị cáo Đinh Ngọc A và bị cáo Lê Mậu L đã nộp tiếp số tiền thu lợi bất chính là 2.660.000.000 đồng (theo biên lai thu tiền số 0007368 ngày 24/4/2026 của Thi hành án dân sự Thành phố H).

6. Căn cứ khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Các bị cáo không phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

7. Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận: TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

- TAND Tối cao;(1) **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- VKSND Tp . HCM;(3)

- VKSND Khu vực 4; (1)

- THA-DS Khu vực 4; (1)

- TAND Khu vực 4; (2)

- Công an Tp . HCM; (1)

- Phòng PV 06 - CA Tp. HCM;(1)

- Bị cáo; (3) **Bùi Đức Nam**

- Trại giam; (2)

- Sở Tư pháp; (1)

- UBND nơi bị cáo cư trú; (3)

- Lưu, hình sự, hồ sơ; (23) (4)

